

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Chủ tịch (Bầu nhiệm ngày 18/07/2017)
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 18/07/2017)
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 18/07/2017)
Ông Lê Hồng Ngọc	Thành viên (Bầu nhiệm ngày 18/07/2017)
Bà Vũ Thị Kim Thanh	Thành viên
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên
Ông Hoàng Việt Đức	Thành viên (Bầu nhiệm ngày 10/06/2017)
Ông Phạm Xuân Đồng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/07/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Đông	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/08/2017)
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/08/2017)
Ông Nguyễn Khắc Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hà	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Ông Đinh Văn Đông

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 18/07/2017)
Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/08/2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Văn Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

Số: 102/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 03 năm 2018 từ trang 03 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018



Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.192.755.607.236	1.292.595.335.712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	67.070.652.252	63.676.596.740
1. Tiền	111		61.885.652.252	30.676.596.740
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.185.000.000	33.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	43.900.000.000	51.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43.900.000.000	51.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		570.263.174.319	485.630.713.560
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	549.620.210.266	442.831.762.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.384.027.710	17.375.178.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	29.654.536.535	32.226.419.819
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.395.600.192)	(6.809.501.432)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.854.169
IV. Hàng tồn kho	140		471.230.108.525	643.057.254.965
1. Hàng tồn kho	141	10	471.230.108.525	643.057.254.965
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.291.672.140	48.530.770.447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	417.786.537	558.616.084
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.873.800.465	47.949.795.090
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		85.138	22.359.273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141.388.008.135	23.697.109.466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		975.997.774	3.043.035.751
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	975.997.774	3.043.035.751
II. Tài sản cố định	220		12.740.164.602	16.273.853.571
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.047.420.412	13.537.884.187
- Nguyên giá	222		29.732.144.742	31.272.128.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.684.724.330)	(17.734.244.198)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.692.744.190	2.735.969.384
- Nguyên giá	228		6.740.811.340	6.793.511.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.048.067.150)	(4.057.541.956)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.550.956.464	2.534.624.646
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.550.956.464	2.534.624.646
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		103.668.000.000	155.000.000
1. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253	6	103.668.000.000	155.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.452.889.295	1.690.595.498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	21.452.889.295	1.690.595.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.334.143.615.371	1.316.292.445.178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.152.953.688.985	1.158.477.902.686
I. Nợ ngắn hạn	310		1.150.087.847.985	1.156.227.695.014
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	901.027.395.880	983.784.006.995
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.015.534.931	3.018.289.074
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.714.104.923	3.517.613.413
4. Phải trả người lao động	314		10.058.474.058	7.096.198.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.964.882.385	876.392.045
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		757.065.464	1.327.995.158
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	24.878.326.864	19.999.687.159
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	207.211.480.125	134.648.031.545
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		460.583.355	1.959.481.107
II. Nợ dài hạn	330		2.865.841.000	2.250.207.672
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	2.865.841.000	2.113.441.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	136.766.672
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.189.926.386	157.814.542.492
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	181.189.926.386	157.814.542.492
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.349.300.000	28.349.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		28.349.300.000	28.349.300.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.716.245.725	9.716.245.725
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.727.052.405	35.637.737.298
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.397.328.256	84.111.259.469
kế				
đến cuối kỳ trước	421a		63.463.428.178	61.126.523.602
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		27.933.900.078	22.984.735.867
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.334.143.615.371	1.316.292.445.178



Đinh Văn Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2.246.522.041.964	2.075.307.820.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		59.293.747.840	67.076.845.951
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	2.187.228.294.124	2.008.230.974.694
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	2.028.997.952.319	1.844.110.490.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		158.230.341.805	164.120.484.161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	10.254.639.752	11.135.027.911
7. Chi phí tài chính	22	23	8.895.317.113	11.022.745.212
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		8.175.457.483	7.704.231.199
8. Chi phí bán hàng	24	24	88.611.562.075	100.590.713.315
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	38.238.215.566	38.350.055.836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		32.739.886.803	25.291.997.709
11. Thu nhập khác	31	26	3.120.708.338	3.926.954.580
12. Chi phí khác	32	27	215.478.877	171.732.767
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.905.229.461	3.755.221.813
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.645.116.264	29.047.219.522
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	7.187.474.251	6.062.483.655
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		28.457.642.013	22.984.735.867
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	29	10.038	7.632



Đinh Văn Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	35.645.116.264	29.047.219.522
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	3.575.916.653	3.817.131.327
Các khoản dự phòng	3	3.586.098.760	569.436.386
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(359.108.575)	719.090.846
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5.748.896.518)	(4.365.081.250)
Chi phí lãi vay	6	8.175.457.483	7.704.231.199
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	44.874.584.067	37.492.028.030
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(78.055.425.164)	4.057.449.649
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	171.827.146.440	(62.157.695.215)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(74.915.588.470)	20.462.005.529
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(19.621.464.250)	1.522.885.925
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.243.744.129)	(7.569.285.904)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.039.315.172)	(3.009.289.727)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.313.131.053)	(2.737.809.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.513.062.269	(11.939.711.596)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(112.331.818)	(2.302.996.763)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	1.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.200.000.000)	(38.107.043.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.000.000.000	22.010.913.100
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(103.513.000.000)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.819.355.546	3.858.761.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(90.005.976.272)	(14.539.274.680)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	432.023.511.815	582.145.040.190
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(359.596.829.907)	(612.613.074.588)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.540.940.806)	(8.504.791.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	69.885.741.102	(38.972.825.398)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.392.827.099	(65.451.811.674)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	63.676.596.740	129.094.487.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.228.413	33.921.386
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	67.070.652.252	63.676.596.740



Đinh Văn Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 785/QĐ/UB ngày 22/02/1993 của UBND Thành phố Hà Nội và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2050/QĐ-UB ngày 16/04/2003 của UBND Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002235 ngày 12/05/2003, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 24 số 0100109699 ngày 06/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2, phố Hàng Bài, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 28.349.300.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 224 người (tại ngày 31/12/2016: 252 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Doanh nghiệp bán buôn thuốc (Quầy thuốc, nhà thuốc); Bán buôn đồ gỗ; Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế, hóa chất, vacxin sinh phẩm, nguyên phụ liệu; Kinh doanh hàng hóa phục vụ chăm sóc con người;
- Sản xuất hóa chất; Mỹ phẩm; Dược phẩm, dược liệu, vacxin, sinh phẩm, nguyên phụ liệu; trang thiết bị y tế, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế; Sản xuất thực phẩm có nguy cơ cao bao gồm: thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa; Xe cứu thương; thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao;
- Kinh doanh thực phẩm có nguy cơ cao bao gồm: thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa; Dịch vụ thực phẩm ăn nhanh; Đường, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Cho thuê kho bãi; Cho thuê nhà; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng tiêu dùng;
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất thiết bị giáo dục, vật liệu xây dựng, máy tính, đồ gỗ, bao bì và in nhãn trên bao bì thuốc chữa bệnh và hàng hóa, kinh doanh thương mại, thiết bị văn phòng, đồ dùng nội thất, tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, kính mắt;
- Kinh doanh đồ uống, buôn bán vật liệu xây dựng; Máy tính; Xe cứu thương; kinh doanh hóa chất dùng trong lĩnh vực gia công và y tế; Kinh doanh thương mại đồ dùng nội thất, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, đại lý bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn thiết bị giáo dục, trang thiết bị y tế, thiết bị văn phòng, thiết bị dụng cụ thí nghiệm; Buôn bán máy móc thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Bán buôn thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao; Mua bán đồ lưu niệm, hàng thủ công mỹ nghệ; Kinh doanh kính mắt; Cơ sở bán thuốc đông y; Thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh khách sạn; Dịch vụ kiểu hời;
- Đào tạo kỹ thuật sơ cấp, trung cấp y, dược và điều dưỡng viên (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo; Ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ du lịch; nghiệp vụ văn phòng; Lái xe (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dạy nghề: lễ tân, may, thuê, nấu ăn, thủ công mỹ nghệ; Giúp việc gia đình, dạy nghề và sửa chữa ô tô xe máy; Điện tử, điện lạnh (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, phòng khám đa khoa;
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế, hóa chất, vacxin, sinh phẩm, nguyên phụ liệu, kính mắt, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn thảm, đệm, chăn màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; bán buôn may mặc; bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh, bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da, giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- May trang phục (trừ da lông thú); Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; Thiết kế thời trang; sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị y tế (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Các Chi nhánh đã giải thể trong năm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh số 10	Số 156 phố Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Tp. Hà Nội
Chi nhánh số 11	Số 119 Hàng Buồm, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
Phòng khám đa khoa 98 Hàng Buồm	Số 98 Hàng Buồm, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng	Số 2 phố Hàng Bài, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	457D Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
Chi nhánh số 5	Số 2 Phan Bội Châu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
Chi nhánh số 7	Chợ Tó, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội
Chi nhánh số 8	Số 18 đường Đa Phúc, thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội
Chi nhánh số 9	Thôn Cương Ngô, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội
Chi nhánh số 15	Thôn Cương Ngô, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; Theo quy định tại Điều 28 về “Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý”, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí bảo trì máy tính, phần mềm, chi phí thuê đất, thuê kho và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt: sở hữu 37% vốn điều lệ;
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền mặt	4.309.255.223	1.596.276.429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.041.650.530	29.080.320.311
Tiền đang chuyển	2.534.746.499	-
Các khoản tương đương tiền (i)	5.185.000.000	33.000.000.000
	67.070.652.252	63.676.596.740

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	43.900.000.000	43.900.000.000	51.700.000.000	51.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	43.900.000.000	43.900.000.000	51.700.000.000	51.700.000.000

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Dự	Giá trị hợp lý (i)
	VND	phòng	VND	VND	phòng	VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị						
Công ty CP Dược Vật tư y tế	103.513.000.000	-	-	-	-	-
Nghệ An (ii)						
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế	155.000.000	-	-	155.000.000	-	-
Trung ương 2						
Cộng	103.668.000.000	-	-	155.000.000	-	-

Ghi chú :

(i) Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Công ty thực hiện mua lại 1.035.130 cổ phần của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Nghệ An theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 08/BDS-HAPHARCO ngày 29/08/2017. Đến ngày 31/12/2017, các Bên chưa hoàn tất thủ tục sang tên trên sổ cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An cho Công ty. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An là 17,25%.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>549.620.210.266</i>	<i>442.831.762.504</i>
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	20.173.550.701	17.544.545.426
Bệnh Viện Chợ Rẫy	66.529.918.957	39.675.870.349
Bệnh viện Trung ương Huế	26.306.908.380	18.800.221.047
Bệnh Viện Bạch Mai	8.691.808.293	34.918.641.626
Công ty TNHH Dược liệu TW 2 PHYTOPHARMA Sài Gòn	13.689.517.630	-
Công ty TNHH Một thành Viên Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	18.820.061.563	-
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Nam Hà tại Nam Định	11.507.268.638	-
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	14.716.591.620	8.638.128
Bệnh viện K	12.275.031.569	-
Bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM (Cơ sở 1)	12.213.623.218	-
Các đối tượng khác	344.695.929.697	331.883.845.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a, Phải thu khác ngắn hạn	29.654.536.535	2.146.128.026	32.226.419.819	1.811.475.877
Ký cược, ký quỹ	23.674.581.866	-	22.804.416.257	-
Tạm ứng	54.070.000	-	142.357.245	-
Phải thu khác	5.925.884.669	2.146.128.026	9.279.646.317	1.811.475.877
- Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm HISAMITSU Việt Nam ¹	-	-	2.007.358.428	-
- Bà Phan Thị Thuý Hồng ¹	2.102.540.185	2.102.540.185	1.767.888.036	1.767.888.036
- Các đối tượng khác	3.823.344.484	43.587.841	5.504.399.853	43.587.841
b, Phải thu khác dài hạn	975.997.774	-	3.043.035.751	-
Ký cược, ký quỹ	975.997.774	-	3.043.035.751	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Bà Phan Thị Thuý Hồng	2.102.540.185	-	2.102.540.185	-
Bệnh viện Trung ương Huế	5.092.667.590	3.462.757.105	9.642.061.798	9.187.728.928
Bệnh Viện Bạch Mai	957.089.267	287.126.780	6.311.604.283	5.824.546.283
Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội	-	-	1.508.512.629	1.380.467.113
Cửa hàng CD thuốc nhân khoa	500.250.395	-	500.250.395	-
Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	1.726.704.742	1.660.392.595	-	-
Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh(Cơ sở 1)	12.213.623.218	11.648.477.246	-	-
Các đối tượng khác	8.139.997.927	3.278.519.406	3.336.620.177	199.345.711
	30.732.873.324	20.337.273.132	23.401.589.467	16.592.088.035

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	51.230.464.758	-	29.475.305.747	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	23.593.636	-
Công cụ, dụng cụ	14.417.011	-	27.331.561	-
Hàng hoá	416.660.499.602	-	606.320.570.591	-
Hàng gửi đi bán	3.324.727.154	-	7.210.453.430	-
	471.230.108.525	-	643.057.254.965	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Ngắn hạn	417.786.537	558.616.084
Chi phí bảo trì máy tính, phần mềm	-	77.245.085
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.922.723	187.356.849
Chi phí cải tạo sửa chữa tài sản cố định	168.954.390	43.475.000
Bảo hiểm hỏa hoạn	106.479.336	141.335.962
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	122.430.088	109.203.188
b) Dài hạn	21.452.889.295	1.690.595.498
Chi phí quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại cụm công nghiệp Quất Động	20.549.100.004	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	342.615.293	848.624.032
Chi phí sửa chữa TS	228.257.647	686.056.717
Chi phí trả trước dài hạn khác	332.916.351	155.914.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH II (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH****NGUYÊN GIÁ****Số dư đầu năm**

Tăng do mua sắm

Phân loại lại

Giảm do thanh lý nhượng bán

Số dư cuối năm**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ****Số dư đầu năm**

Khấu hao trong năm

Giảm do thanh lý nhượng bán

Số dư cuối năm**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu năm

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền VND	Thiết bị, dung cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	19.544.363.788	4.931.091.250	3.746.836.254	2.781.933.805	267.903.288	31.272.128.385
Tăng do mua sắm	-	-	-	87.272.727	-	87.272.727
Phân loại lại	-	-	612.789.936	(612.789.936)	-	-
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(1.627.256.370)	-	-	-	(1.627.256.370)
Số dư cuối năm	19.544.363.788	3.303.834.880	4.359.626.190	2.256.416.596	267.903.288	29.732.144.742
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	9.824.978.044	3.647.096.424	2.333.719.542	1.660.546.900	267.903.288	17.734.244.198
Khấu hao trong năm	1.539.180.606	269.191.321	521.372.962	208.802.123	-	2.538.547.012
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(1.588.066.880)	-	-	-	(1.588.066.880)
Số dư cuối năm	11.364.158.650	2.328.220.865	2.855.092.504	1.869.349.023	267.903.288	18.684.724.330
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	9.719.385.744	1.283.994.826	1.413.116.712	1.121.386.905	-	13.537.884.187

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7.172.454.414 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.392.811.122 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	6.793.511.340	6.793.511.340
Giảm trong năm	(52.700.000)	(52.700.000)
Số dư cuối năm	6.740.811.340	6.740.811.340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư đầu năm	4.057.541.956	4.057.541.956
Khấu hao trong năm	1.037.369.641	1.037.369.641
Giảm khác	(46.844.447)	(46.844.447)
Số dư cuối năm	5.048.067.150	5.048.067.150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	2.735.969.384	2.735.969.384
Tại ngày cuối năm	1.692.744.190	1.692.744.190

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.983.161.340 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 948.451.340 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	901.027.395.880	901.027.395.880	983.784.006.995	983.784.006.995
Công ty TNHH Một thành Viên Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	407.446.846.002	407.446.846.002	1.790.343.610	1.790.343.610
MEGA lifesciences Pty Limited và Mega lifesciences Puplic Co., Ltd - Thái Lan	221.187.939.286	221.187.939.286	851.418.675.598	851.418.675.598
Mega Lifescience public Company Limited	75.973.596.126	75.973.596.126	-	-
Công ty TNHH JOHNSON&JOHNSON	53.314.054.969	53.314.054.969	41.780.671.994	41.780.671.994
UNICO ALLIANCE Co., Ltd. Hongkong	54.617.784.578	54.617.784.578	32.390.200.000	32.390.200.000
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	29.615.293.952	29.615.293.952	13.446.812.556	13.446.812.556
EVER NEURO Pharma GMBH - Austria	-	-	8.662.781.800	8.662.781.800
Công ty TNHH Rohto - Mentholatum (VN)	9.555.546.965	9.555.546.965	8.511.884.996	8.511.884.996
Công ty CP FRESENIUS KABI BIDIPHAR	24.384.325.729	24.384.325.729	-	-
Các đối tượng khác	24.932.008.273	24.932.008.273	25.782.636.441	25.782.636.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	23.480.998.159	23.480.998.159	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.113.128.099	7.611.228.824	8.039.315.172	-	2.685.041.751
Thuế thu nhập cá nhân	-	404.485.314	1.194.849.122	1.570.356.402	85.138	29.063.172
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.359.273	-	11.392.169.405	11.369.810.132	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	64.000.000	64.000.000	-	-
Cộng	22.359.273	3.517.613.413	43.743.245.510	44.524.479.865	85.138	2.714.104.923

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Ngắn hạn	24.878.326.864	19.999.687.159
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.874.000	3.357.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.520.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.760.932.864	19.996.329.659
- Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	19.181.743.973	15.900.027.470
- Các đối tượng khác	5.579.188.891	4.096.302.189
b) Dài hạn	2.865.841.000	2.113.441.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.865.841.000	2.113.441.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	207.211.480.125	207.211.480.125	432.023.511.815	359.460.063.235	134.648.031.545	134.648.031.545
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội	-	-	84.752.595.546	128.881.654.777	44.129.059.231	44.129.059.231
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (i)	163.881.399.494	163.881.399.494	198.290.305.822	34.408.906.328		
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hoàn Kiếm (ii)	43.330.080.631	43.330.080.631	148.980.610.447	195.778.324.354	90.127.794.538	90.127.794.538
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội	-	-	-	91.177.776	91.177.776	91.177.776
Vay cá nhân	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	136.766.672	136.766.672	136.766.672
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội	-	-	-	136.766.672	136.766.672	136.766.672

Ghi chú:

(i) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 230HTTD/2016-HBTDHM/NICT122-HPC ngày 31/08/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức cho vay là 110.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2017. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được áp dụng theo phương pháp thả nổi, lãi suất từng lần nhận nợ được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong kỳ trung bình là 5,5%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF1724000374 ngày 28/08/2017 với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28/08/2018. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được áp dụng theo phương pháp thả nổi, lãi suất từng lần nhận nợ được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

Số 2, phố Hàng Bài, phường Tràng Tiền,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	28.349.300.000	9.716.245.725	28.834.251.608	80.516.891.708	147.416.689.041
Lãi trong năm	-	-	-	22.984.735.867	22.984.735.867
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.803.485.690	(10.885.577.104)	(4.082.091.414)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.504.791.000)	(8.504.791.000)
Tăng khác	-	-	-	(2)	(2)
Số dư đầu năm nay	28.349.300.000	9.716.245.725	35.637.737.298	84.111.259.469	157.814.542.492
Lãi trong năm	-	-	-	28.457.642.013	28.457.642.013
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	16.089.315.107	(18.479.793.835)	(2.390.478.728)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(2.267.944.000)	(2.267.944.000)
Truy thu thuế TNDN năm trước	-	-	-	(423.754.573)	(423.754.573)
Giảm khác	-	-	-	(80.818)	(80.818)
Số dư cuối năm	28.349.300.000	9.716.245.725	51.727.052.405	91.397.328.256	181.189.926.386

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận trong năm bao gồm việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 10/06/2017.

Nội dung	Số tiền (VND)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	16.089.315.107
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	1.349.236.793
Chia cổ tức	2.267.944.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.041.241.935
Tổng cộng	20.747.737.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Các đối tượng khác	28.349.300.000	28.349.300.000
Cộng	28.349.300.000	28.349.300.000

<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28.349.300.000	28.349.300.000
- Vốn góp đầu năm	28.349.300.000	28.349.300.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	28.349.300.000	28.349.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.267.944.000	8.504.790.000

<i>d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty</i>	<u>Số cuối năm</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu năm</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.834.930	2.834.930
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.834.930	2.834.930
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.834.930	2.834.930
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	5.914,56	5.927,76
- EUR	8.405,07	8.413,97
- SGD	1.209,32	1.209,32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.214.012.973.747	2.037.311.789.997
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.509.068.217	37.996.030.648
	2.246.522.041.964	2.075.307.820.645
Các khoản giảm trừ doanh thu	59.293.747.840	67.076.845.951
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	3.901.826.628
- Giảm giá hàng bán	647.636	5.097.477
- Hàng bán bị trả lại	59.293.100.204	63.169.921.846
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.187.228.294.124	2.008.230.974.694

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.028.997.952.319	1.844.110.490.533
	2.028.997.952.319	1.844.110.490.533

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.748.896.518	4.363.990.341
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.409.261.363	5.707.306.484
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.096.481.871	1.062.740.586
Doanh thu tài chính khác	-	990.500
	10.254.639.752	11.135.027.911

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	8.175.457.483	7.704.231.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	719.859.630	3.318.514.013
	8.895.317.113	11.022.745.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	19.830.778.178	19.164.150.733
Chi phí đồ dùng văn phòng	222.159.636	348.351.336
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.282.446.932	2.374.596.925
Thuế, phí lệ phí	2.421.662.697	5.655.391.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.802.129.070	7.610.342.969
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.586.098.760	1.069.436.386
Chi phí khác bằng tiền	1.092.940.293	2.627.786.198
Cộng	38.238.215.566	38.850.055.836
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	16.845.490.880	19.754.785.922
Chi phí vật liệu, bao bì	630.290.948	1.273.589.598
Chi phí đồ dùng văn phòng	296.775.170	754.422.065
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.293.469.721	1.262.824.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.997.645.292	63.908.482.757
Chi phí bảo hành, thuế kho quỹ	3.504.068.031	6.728.351.950
Chi phí bằng tiền khác	8.043.822.033	6.908.256.223
Cộng	88.611.562.075	100.590.713.315
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	500.000.000
Cộng	-	500.000.000

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	698.627.235	222.749.637
Chi phí nhân công	36.676.269.058	38.918.936.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.575.916.653	3.817.131.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.418.123.033	84.303.138.742
Chi phí khác bằng tiền	12.368.951.568	18.147.210.562
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.586.098.760	1.069.436.386
	137.323.986.307	146.478.603.309

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày	280.985.929	-
Thu nhập do hãng hỗ trợ	2.096.746.345	3.083.743.421
Các khoản khác	742.976.064	843.211.159
	3.120.708.338	3.926.954.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày	-	145.470.000
Các khoản bị phạt	142.443.455	13.018.284
Các khoản khác	73.035.422	13.244.483
	215.478.877	171.732.767

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	35.645.116.264	29.047.219.522
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	292.254.989	1.265.198.754
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>293.483.402</i>	<i>1.299.120.140</i>
- Các khoản chi phí không được trừ	259.562.016	402.888.284
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại 31/12/201	33.921.386	896.231.856
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(1.228.413)</i>	<i>(33.921.386)</i>
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại 31/12/201	(1.228.413)	(33.921.386)
Thu nhập chịu thuế	35.937.371.253	30.312.418.276
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	7.187.474.251	6.062.483.655
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.187.474.251	6.062.483.655

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	28.457.642.013	22.984.735.867
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.349.236.793)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.457.642.013	21.635.499.074
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	2.834.930	2.834.930
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.038	7.632
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phân chia lợi nhuận năm 2017. Theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	207.211.480.125	134.784.798.217
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(67.070.652.252)	(63.676.596.740)
Nợ thuần	140.140.827.873	71.108.201.477
Vốn chủ sở hữu	181.189.926.386	157.814.542.492
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,77	0,45

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.070.652.252	63.676.596.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	569.801.074.383	471.149.359.397
Đầu tư ngắn hạn	43.900.000.000	51.700.000.000
Đầu tư dài hạn	103.668.000.000	155.000.000
Tổng cộng	784.439.726.635	586.680.956.137
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	207.211.480.125	134.784.798.217
Phải trả người bán và phải trả khác	928.771.563.744	1.005.897.135.154
Chi phí phải trả	1.964.882.385	876.392.045
Tổng cộng	1.137.947.926.254	1.141.558.325.416

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.070.652.252	-	67.070.652.252
Phải thu khách hàng và phải thu khác	568.825.076.609	975.997.774	569.801.074.383
Đầu tư ngắn hạn	43.900.000.000	-	43.900.000.000
Đầu tư dài hạn	-	103.668.000.000	103.668.000.000
Tổng cộng	679.795.728.861	104.643.997.774	784.439.726.635
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	207.211.480.125	-	207.211.480.125
Phải trả người bán và phải trả khác	925.905.722.744	2.865.841.000	928.771.563.744
Chi phí phải trả	1.964.882.385	-	1.964.882.385
Tổng cộng	1.135.082.085.254	2.865.841.000	1.137.947.926.254
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	(455.286.356.393)	101.778.156.774	(353.508.199.619)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.676.596.740	-	63.676.596.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	468.106.323.646	3.043.035.751	471.149.359.397
Đầu tư ngắn hạn	51.700.000.000	-	51.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	155.000.000	155.000.000
Tổng cộng	583.482.920.386	3.198.035.751	586.680.956.137
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	134.784.798.217	-	134.784.798.217
Phải trả người bán và phải trả khác	1.003.783.694.154	2.113.441.000	1.005.897.135.154
Chi phí phải trả	876.392.045	-	876.392.045
Tổng cộng	1.139.444.884.416	2.113.441.000	1.141.558.325.416
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	(555.961.964.030)	1.084.594.751	(554.877.369.279)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh các sản phẩm về thuốc nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại Hà Nội (miền Bắc), Hồ Chí Minh (miền Nam). Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 khu vực địa lý này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ khu vực địa lý:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Miền Bắc	1.460.318.632.133	1.235.767.095.993
Miền Nam	1.305.669.305.398	1.306.602.793.637
Loại trừ nội bộ	(578.759.643.407)	(534.138.914.936)
	2.187.228.294.124	2.008.230.974.694

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý của các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình, vô hình	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Miền Bắc	8.142.493.866	10.514.538.426	87.272.727	90.000.000
Miền Nam	4.597.670.736	5.759.315.145	-	-
	12.740.164.602	16.273.853.571	87.272.727	90.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	3.278.059.644	3.178.000.620

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được Công ty phân loại lại như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chênh lệch</u>
		<u>Đã kiểm toán</u>	<u>Trình bày lại</u>	
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	8.108	7.632	(476)



Đinh Văn Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập biểu

